CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66/2026/PHS-PL *V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2025 (đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán)*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**

2. Địa chỉ mới: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh)

3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472

4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken

5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Báo cáo tài chính năm 2025") (đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán) như sau:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được kiểm toán, bao gồm:

a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2025;
b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2025;
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho năm kết thúc ngày 31/12/2025;
d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31/12/2025;
e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31/12/2025.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Phu Hung SECURITIES
Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Theo báo cáo tài chính năm 2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 93,32 tỷ đồng tăng 93,21 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu hoạt động năm 2025 tăng 136,1 tỷ (28%) so với cùng kỳ, nhờ thị trường chứng khoán diễn biến tích cực. Trong đó,
  + Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán đã tăng 38,4 tỷ đồng (26%).
  + Hoạt động cho vay tăng: lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 58,7 tỷ đồng (21%).
  + Đối với hoạt động tự doanh: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 24 tỷ đồng nhờ giá trị danh mục đầu tư tăng.
- Tổng chi phí hoạt động tăng 23,3 tỷ đồng (12%), chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với sự gia tăng doanh thu.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 23,2 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng dẫn đến nghĩa vụ thuế tăng tương ứng.

6.3 Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/03/2026 tại đường dẫn: www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:
1. Báo cáo tài chính năm 2025 (đã kiểm toán);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 (đã kiểm toán).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Ban thư ký;
- Lưu Khối pháp lý.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông CHEN CHIA KEN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
	18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
	23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
	03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
	03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
	100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
	107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
	47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
	12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
	03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
	04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
	48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
	82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
	57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
	79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
	110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022
	102/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 12 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0313642887	ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 21 tháng 3 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
	Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
	Ông Chen Chia Ken	Thành viên
	Bà Lin, Hsiu-Chu	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)
	Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập (đến ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
	Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
	Bà Wang, Gwan Fang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Thu Nhàn	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính	Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Quận 1	Phòng 1003A, Tầng 10 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Bến Thành Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Quận 3	Tầng 4 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Tân Bình	Tòa nhà Park Legend 251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Thanh Xuân	Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 2, Tòa nhà Eliteco 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00437-26-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**5.270.896.578.783**	**3.848.310.376.508**
I	**Tài sản tài chính**	**110**		**5.258.082.897.864**	**3.840.828.798.363**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	317.980.705.392	181.971.791.321
1.1	*Tiền*	*111.1*		*72.550.682.358*	*38.430.103.044*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*245.430.023.034*	*143.541.688.277*
2	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận theo lãi hoặc lỗ ("FVTPL")	112	7(a)	195.121.674.698	73.857.466.068
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	552.500.000.000	696.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	4.119.776.448.820	2.874.796.226.533
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	11(a)	(47.534.983.549)	(47.534.983.549)
7	Các khoản phải thu	117	8	86.440.418.793	51.291.372.400
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính*	*117.2*		*86.440.418.793*	*51.291.372.400*
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.059.710.460	1.175.067.215
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	28.033.051.679	3.773.839.584
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.984.636.386	13.808.912.532
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(8.278.764.815)	(8.310.893.741)
II	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**12.813.680.919**	**7.481.578.145**
1	Tạm ứng	131		55.000.000	246.977.600
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	3.758.779.919	5.174.553.497
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	22	-	2.060.047.048
7	Tài sản ngắn hạn khác	137	13	8.999.901.000	-

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**313.318.299.005**	**83.054.992.749**
I	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**250.000.000.000**	**-**
2	Các khoản đầu tư	212		250.000.000.000	-
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*7(b)*	*250.000.000.000*	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**18.388.546.565**	**28.747.496.335**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	6.440.334.654	11.974.883.600
	Nguyên giá	*222*		*46.785.200.055*	*51.812.143.364*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(40.344.865.401)*	*(39.837.259.764)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	15	11.948.211.911	16.772.612.735
	Nguyên giá	*228*		*37.144.216.400*	*36.879.716.400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(25.196.004.489)*	*(20.107.103.665)*
V	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**44.929.752.440**	**54.307.496.414**
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	4.622.592.556	5.470.397.057
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	3.291.999.354	10.152.079.973
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	6.915.420.854	9.141.330.600
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	20.000.000.000	19.464.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.099.739.676	10.079.572.716
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.584.214.877.788**	**3.931.365.369.257**

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**3.443.797.647.541**	**1.864.267.558.510**
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**3.441.493.060.874**	**1.862.166.673.210**
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.871.519.000.000	1.433.388.000.000
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*20*	*2.871.519.000.000*	*1.433.388.000.000*
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	514.054.779.270	399.765.881.440
8	Phải trả người bán	320		61.171.382	713.921.382
9	Người mua trả tiền trước	321		50.000.000	50.000.000
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	17.707.277.161	8.156.539.434
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		373.518.753	373.470.775
13	Chi phí phải trả	325	23	33.756.354.711	17.565.079.800
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		21.346.529	43.164.711
17	Các khoản phải trả khác	329	24	3.949.613.068	2.110.615.668
II	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**2.304.586.667**	**2.100.885.300**
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.304.586.667	2.100.885.300
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.140.417.230.247**	**2.067.097.810.747**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.140.417.230.247**	**2.067.097.810.747**
1	Vốn cổ phần	411	25	2.000.097.005.000	2.000.097.005.000
1.1	*Vốn cổ phần*	*411.1*		*2.000.098.190.000*	*2.000.098.190.000*
1.5	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(1.185.000)*	*(1.185.000)*
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		128.255.227.108	54.935.807.608
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*107.545.300.381*	*47.619.965.451*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*20.709.926.727*	*7.315.842.157*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**5.584.214.877.788**	**3.931.365.369.257**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A.	**TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY**			
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	200.009.329	200.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty	008	283.156.800.000	2.821.330.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009	-	2.420.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	2.588.000.000	150.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	68.000.000	78.000.000
14	Chứng quyền có bảo đảm phát hành bởi Công ty (số lượng)	014	69.739.900	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI NHÀ ĐẦU TƯ**			
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	10.092.973.790.600	8.289.906.820.000
a	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*	*9.748.536.890.600*	*7.648.665.380.000*
b	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*	*2.781.130.000*	*26.658.870.000*
c	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*	*112.492.040.000*	*157.099.480.000*
d	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*	*144.308.600.000*	*312.000.690.000*
e	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*	*84.855.130.000*	*145.482.400.000*
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	310.260.600.000	108.452.100.000
a	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*	*39.670.600.000*	*77.330.120.000*
b	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*	*270.590.000.000*	*31.121.980.000*
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư	023	140.097.790.000	212.048.640.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	64.323.660.000	77.932.300.000
7	Tiền gửi của nhà đầu tư	026	698.800.681.634	710.651.908.994
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	341.263.173.146	296.077.799.776
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	357.537.508.488	414.574.109.218

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
8	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	341.263.173.146	296.077.799.776
8.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	337.175.798.186	291.266.423.224
8.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.087.374.960	4.811.376.552

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ ("FVTPL")	01		36.590.626.984	12.554.313.374
a	*Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.1*	*27*	*22.012.955.356*	*5.634.885.838*
b	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.2*		*10.944.643.057*	*6.346.806.416*
c	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*01.3*		*956.957.000*	*572.621.120*
d	*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*01.4*		*2.676.071.571*	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	28	52.139.131.432	37.337.733.669
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	337.226.473.032	278.533.424.347
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		183.904.618.031	145.494.281.929
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		4.906.960.360	7.449.393.838
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn	10		236.363.637	32.727.273
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		4.243.533.082	1.766.199.337
	Tổng doanh thu hoạt động	**20**		**619.247.706.558**	**483.168.073.767**
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		23.760.036.054	2.162.643.449
a	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.1*	*27*	21.925.405.996	*2.562.252.216*
b	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL*	*21.2*		1.377.314.948	*(210.340.556)*
d	*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*21.4*		*457.315.110*	*(189.268.211)*
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	-	17.999.697.389
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.353.874.340	4.443.480.016
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	30	187.993.770.623	166.777.549.418
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		5.531.834.453	7.907.728.846
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31		1.554.976.519	1.147.155.396
2.12	Chi phí khác	32	11(b)	(32.128.926)	1.417.202.422
	Tổng chi phí hoạt động	**40**		**225.162.363.063**	**201.855.456.936**

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		54.715.971.660	21.654.954.153
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		1.732.791.709	1.826.686.076
	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**56.448.763.369**	**23.481.640.229**
IV	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		72.777.991.367	69.136.122.795
4.2	Chi phí lãi vay	52	31	152.969.509.706	128.806.052.741
	Tổng chi phí tài chính	**60**		**225.747.501.073**	**197.942.175.536**
VI	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**62**	**32**	**108.039.766.320**	**106.679.984.276**
VII	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)**	**70**		**116.746.839.471**	**172.097.248**
VIII	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		336.415.408	308.753.709
8.2	Chi phí khác	72		327.580.382	139.938.375
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	**80**		**8.835.026**	**168.815.334**
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**116.755.674.497**	**340.912.582**
9.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	91		103.361.589.927	(12.147.502.601)
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13.394.084.570	12.488.415.183

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
X	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**23.435.322.097**	**232.849.546**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	21.209.412.351	2.783.054.935
10.2	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	33	2.225.909.746	(2.550.205.389)
XI	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**93.320.352.400**	**108.063.036**
XII	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**	**300**		**-**	**-**
XIII	**THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	34	467	0,7

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2025 VND	2024 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**	**116.755.674.497**	**340.912.582**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**	**80.854.497.852**	**102.130.274.525**
	Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	03	10.551.028.955	10.368.660.174
	Các khoản dự phòng	04	171.572.441	18.370.501.769
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(1.608.000.000)	(5.742.000.000)
	Chi phí lãi	06	152.969.509.706	128.806.052.741
	Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	32.203.598	-
	Dự thu tiền lãi	08	(81.261.816.848)	(49.672.940.159)
3	**Thay đổi các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**1.834.630.058**	**(399.608.767)**
	Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	1.834.630.058	(399.608.767)
4	**Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**(13.620.714.628)**	**(6.346.806.416)**
	Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(13.620.714.628)	(6.346.806.416)
5	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)**	**30**	**185.824.087.779**	**95.724.771.924**
	(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(111.696.880.521)	23.334.163.577
	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(106.500.000.000)	(41.786.761.644)
	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(1.244.980.222.287)	77.123.048.711
	Giảm lãi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	36	46.112.770.455	73.169.648.808
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(24.259.212.095)	190.236.447
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	824.276.146	(1.022.398.392)
	Tăng các tài sản khác	40	(6.456.122.743)	(4.497.074.345)
	Tăng/(giảm) chi phí phải trả	41	11.558.615.045	(3.361.266.594)
	Giảm chi phí trả trước	42	8.275.854.197	7.458.459.359
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(14.119.382.483)	(8.719.340.658)
	Tiền lãi đã trả	44	(148.336.849.840)	(131.191.502.451)
	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45	(537.393.245)	6.580.617.777
	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	47.978	717.002
	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	2.460.707.859	2.110.526.195
	Tăng các khoản phải trả khác	50	116.489.573.109	1.045.813.321
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(1.285.340.130.646)**	**96.159.659.037**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2025 VND	2024 VND
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(301.883.000)	(15.370.842.000)
	Tiền thu từ việc thanh lý tài sản cố định	62	77.600.217	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(224.282.783)**	**(15.370.842.000)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	-	500.000.000.000
	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	19.729.575.000.000	7.890.447.000.000
	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(18.289.836.000.000)	(8.441.357.000.000)
	Cổ tức trả cho các cổ đông	76	(18.165.672.500)	(44.731.334.580)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**1.421.573.327.500**	**(95.641.334.580)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**90**	**136.008.914.071**	**(14.852.517.543)**
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**181.971.791.321**	**196.824.308.864**
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	**103**	**317.980.705.392**	**181.971.791.321**
	▪ *Tiền*	*103.1*	*72.550.682.358*	*38.430.103.044*
	▪ *Các khoản tương đương tiền*	*103.2*	*245.430.023.034*	*143.541.688.277*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2025 VND	2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu từ bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	49.741.671.512.665	38.621.844.527.649
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(50.951.397.254.324)	(37.876.401.068.039)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	65.814.943.174.872	52.277.945.297.503
Nhận tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	07.1	*(57.036.600.730)*	76.158.857.302
Tiền chi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(64.557.859.117.334)	(53.149.757.972.769)
Tiền chi thanh toán phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.172.942.509)	(2.709.260.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**20**	**(11.851.227.360)**	**(52.919.618.695)**
Tiền và các khoản tương đương tiền của khách hàng đầu năm	**30**	**710.651.908.994**	**763.571.527.689**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	710.651.908.994	763.571.527.689
▪ *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*32*	*710.651.908.994*	*763.571.527.689*
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		*414.574.109.218*	*338.415.251.916*
Tiền và các khoản tương đương tiền của khách hàng cuối năm (40 = 20 + 30)	**40**	**698.800.681.634**	**710.651.908.994**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	698.800.681.634	710.651.908.994
▪ *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý*	*42*	*698.800.681.634*	*710.651.908.994*
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		*357.537.508.488*	*414.574.109.218*

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.500.098.190.000	2.000.098.190.000	500.000.000.000	-	-	-	2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Lợi nhuận chưa phân phối	99.830.543.272	54.935.807.608	12.488.415.183	(57.383.150.847)	93.320.352.400	(20.000.932.900)	54.935.807.608	128.255.227.108
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	*105.003.116.298*	*47.619.965.451*	-	*(12.380.352.147)*	*79.926.267.830*	-	*92.622.764.151*	*127.546.233.281*
Chia cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	*(45.002.798.700)*	-	*(20.000.932.900)*	*(45.002.798.700)*	*(20.000.932.900)*
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	*(5.172.573.026)*	*7.315.842.157*	*12.488.415.183*	-	*13.394.084.570*	-	*7.315.842.157*	*20.709.926.727*
Tổng cộng	**1.611.992.546.411**	**2.067.097.810.747**	**512.488.415.183**	**(57.383.150.847)**	**93.320.352.400**	**(20.000.932.900)**	**2.067.097.810.747**	**2.140.417.230.247**

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh	Bà Đỗ Thị Ái Vy	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 102/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("PHS") – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành ("ATS"). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 2.000.098.190.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 274 nhân viên (31/12/2024: 329 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") như Thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

- Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

- Chứng quyền bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được ghi nhận theo giá thị trường sau ngày ghi nhận ban đầu.

- Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính khi phát sinh.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm
Đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	317.976.669.137	181.967.755.066
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	552.500.000.000	696.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay - gộp (ii)	4.119.776.448.820	2.874.796.226.533
Các khoản phải thu (ii)	86.440.418.793	51.291.372.400
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	28.033.051.679	3.773.839.584
Các khoản phải thu khác - gộp (ii)	12.984.636.386	13.808.912.532
Các tài sản ngắn hạn khác (iii)	8.999.901.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	250.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.622.592.556	5.470.397.057
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	19.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.099.739.676	10.079.572.716
	5.411.433.458.047	3.856.652.191.956

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	11.548.588.345	11.593.764.091
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	52.377.478.549	3.316.267.434
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	49.061.211.115
	63.926.066.894	63.971.242.640

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	3.269.823.530	3.282.870.350
▪ *Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*	*7.160.030*	*5.620.250*
▪ *Sàn UPCOM*	*3.262.663.500*	*3.277.250.100*
TSTC phong tỏa, tạm giữ	4.842.495.000	4.842.495.000
	8.112.318.530	8.125.365.350

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	400.979.417	420.484.606
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	5.694.219	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	-	5.694.219
	406.673.636	426.178.825

(iii) Tài sản ngắn hạn khác

Bao gồm trong tài sản ngắn hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, là các khoản ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh được đặt theo yêu cầu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.871.519.000.000	2.924.363.118.920	2.924.363.118.920
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	514.054.779.270	514.054.779.270	514.054.779.270
Phải trả người bán	61.171.382	61.171.382	61.171.382
Chi phí phải trả	17.034.729.873	17.034.729.873	17.034.729.873
Các khoản phải trả khác	3.949.613.068	3.949.613.068	3.949.613.068
	3.406.619.293.593	3.459.463.412.513	3.459.463.412.513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.433.388.000.000	1.459.823.545.331	1.459.823.545.331
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	399.765.881.440	399.765.881.440	399.765.881.440
Phải trả người bán	713.921.382	713.921.382	713.921.382
Chi phí phải trả	8.635.491.827	8.635.491.827	8.635.491.827
Các khoản phải trả khác	2.110.615.668	2.110.615.668	2.110.615.668
	1.844.613.910.317	1.871.049.455.648	1.871.049.455.648

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	(94.000.000)	(2.467.519.000.000)	(39.000.000)	(989.388.000.000)
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	94.000.000	2.467.519.000.000	35.000.000	887.184.000.000
Vị thế tiền tệ thuần	-	-	(4.000.000)	(102.204.000.000)

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024**
USD/VND	26.377	25.551

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
USD (mạnh hơn 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
USD (mạnh hơn 5% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	4.088.160.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	**31/12/2024 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	317.976.669.137	181.967.755.066
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	552.500.000.000	696.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay – thuần	4.072.241.465.271	2.827.261.242.984
Tài sản ngắn hạn khác	8.999.901.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	250.000.000.000	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	19.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.099.739.676	10.079.572.716
Vay ngắn hạn	(2.871.519.000.000)	(1.433.388.000.000)
	2.360.298.775.084	2.301.384.686.834

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính của Công ty chịu rủi ro biến động giá cổ phiếu như sau:

	Giá trị ghi sổ/Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	**31/12/2024**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính chịu rủi ro biến động giá cổ phiếu		
Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
▪ Cổ phiếu niêm yết	120.679.032.998	13.877.519.998
▪ Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.814.891	1.062.614.891
▪ Chứng chỉ quỹ	74.399.780.282	58.902.284.652
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL		
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(9.504.754.000)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 14% trong khi các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ lần lượt tăng/giảm 20.787 triệu đồng (31/12/2024: nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 8% trong khi các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ lần lượt tăng/giảm 4.726 triệu đồng).

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• *Cổ phiếu niêm yết*	120.679.032.998	120.679.032.998	13.877.519.998	13.877.519.998
• *Chứng chỉ quỹ*	74.399.780.282	74.399.780.282	58.902.284.652	58.902.284.652
• *Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM*	27.814.891	27.814.891	1.062.614.891	1.062.614.891
• *Cổ phiếu chưa niêm yết*	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	552.500.000.000	552.500.000.000	696.000.000.000	696.000.000.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	250.000.000.000	(*)	-	-
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	317.980.705.392	317.980.705.392	181.971.791.321	181.971.791.321
▪ Các khoản cho vay - thuần	4.072.241.465.271	(*)	2.827.261.242.984	(*)
▪ Các khoản phải thu	86.440.418.793	(*)	51.291.372.400	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	28.033.051.679	(*)	3.773.839.584	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	4.705.871.571	(*)	5.498.018.791	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	8.999.901.000	(*)	-	-
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.622.592.556	(*)	5.470.397.057	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	19.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.099.739.676	(*)	10.079.572.716	(*)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL:				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(9.504.754.000)	(9.504.754.000)	-	-
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn	(2.871.519.000.000)	(*)	(1.433.388.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(514.054.779.270)	(*)	(399.765.881.440)	(*)
▪ Phải trả người bán	(61.171.382)	(*)	(713.921.382)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(17.034.729.873)	(*)	(8.635.491.827)	(*)
▪ Phải trả khác	(3.949.613.068)	(*)	(2.110.615.668)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
Tiền gửi ngân hàng	72.546.646.103	38.426.066.789
Các khoản tương đương tiền (i)	245.430.023.034	143.541.688.277
Tiền và các khoản tương đương tiền theo báo cáo lưu chuyển tiền tệ	317.980.705.392	181.971.791.321

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 245.430.023.034 VND (31/12/2024: 53.541.688.277 VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(i)).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2025		2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	27.605.737	1.012.245.852.200	3.879.030	144.096.024.910
Trái phiếu	8.980.000	957.831.620.000	-	-
Chứng khoán khác	79.808.500	123.381.590.000	2.513.700	8.726.454.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	4.816.836.470	113.872.156.965.324	3.758.488.890	84.942.921.881.160
Trái phiếu	602.311	65.777.054.825	746.230	77.577.268.590
Chứng khoán khác	28.656.536	83.179.650.750	76.859.120	317.096.783.280
	4.962.489.554	116.114.572.733.099	3.842.486.970	85.490.418.411.940

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	117.804.220.211	120.679.032.998	13.758.762.493	13.877.519.998
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.814.891	27.814.891	1.159.814.891	1.062.614.891
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Chứng chỉ quỹ	58.783.422.803	74.399.780.282	50.000.000.000	58.902.284.652
	176.630.504.432	195.121.674.698	64.933.623.911	73.857.466.068

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		31/12/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025		
	Số lượng	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
HPG	712.700	19.304.831.748	18.815.280.000	1.106.000	490.657.748	18.815.280.000
MWG	134.700	10.571.008.801	11.907.480.000	1.336.471.199	-	11.907.480.000
TPB	584.210	10.041.480.332	9.989.991.000	-	51.489.332	9.989.991.000
FPT	91.800	8.769.535.725	8.794.440.000	37.794.639	12.890.364	8.794.440.000
VIC	47.400	7.552.038.984	8.039.040.000	487.001.016	-	8.039.040.000
Các cổ phiếu khác	1.714.095	61.565.324.621	63.132.801.998	2.858.051.592	1.290.574.215	63.132.801.998
	3.284.905	117.804.220.211	120.679.032.998	4.720.424.446	1.845.611.659	120.679.032.998
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	735	27.814.891	27.814.891	-	-	27.814.891
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
E1VFVN30	127.400	3.803.407.863	4.597.866.000	794.458.137	-	4.597.866.000
FUEVFVND	132.800	4.980.014.940	5.086.240.000	106.225.060	-	5.086.240.000
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	64.715.674.282	14.715.674.282	-	64.715.674.282
	5.081.309	58.783.422.803	74.399.780.282	15.616.357.479	-	74.399.780.282
	8.368.035	176.630.504.432	195.121.674.698	20.336.781.925	1.845.611.659	195.121.674.698

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2024 Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
VCB	28.000	2.541.924.444	2.553.600.000	11.675.556	-	2.553.600.000
CTG	43.000	1.317.263.568	1.625.400.000	308.136.432	-	1.625.400.000
BID	30.000	1.255.050.350	1.126.500.000	-	128.550.350	1.126.500.000
DHG	11.000	1.203.971.615	1.142.900.000	-	61.071.615	1.142.900.000
SAB	20.000	1.124.455.556	1.110.000.000	-	14.455.556	1.110.000.000
Các cổ phiếu khác	138.800	6.316.096.960	6.319.119.998	170.042.228	167.019.190	6.319.119.998
	270.800	13.758.762.493	13.877.519.998	489.854.216	371.096.711	13.877.519.998
UPCOM						
Các cổ phiếu khác	26.735	1.159.814.891	1.062.614.891	-	97.200.000	1.062.614.891
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
Chứng chỉ quỹ						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	58.902.284.652	8.902.284.652	-	58.902.284.652
	5.119.730	64.933.623.911	73.857.466.068	9.392.138.868	468.296.711	73.857.466.068

7. Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)				
▪ Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	446.500.000.000	(*)	626.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	106.000.000.000	(*)	70.000.000.000	(*)
	552.500.000.000		696.000.000.000	
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành có kỳ hạn gốc trên 5 năm (ii)	250.000.000.000	(*)	-	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 522.500.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: 566.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20(i)).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu có mệnh giá là 150.000.000.000 VND đã được cầm cố tại các ngân hàng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: không có) (Thuyết minh 20(ii)).

(c) Các khoản phải thu về cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	3.991.452.169.554	(*)	2.739.085.479.371	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (iv)	128.324.279.266	(*)	135.710.747.162	(*)
	4.119.776.448.820		2.874.796.226.533	

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 6,9% đến 15,2% (31/12/2024: từ 8,5% đến 14,8%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu dao động từ 50% đến 90% (31/12/2024: từ 50% đến 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì dao động từ 30% đến 70% (31/12/2024: từ 30% đến 70%).

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm dao động từ 9,0% đến 13,5% (31/12/2024: từ 9,5% đến 13,5%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	65.140.513.143	36.007.631.811
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.739.823.459	15.283.740.589
Lãi dự thu từ trái phiếu	3.560.082.191	-
	86.440.418.793	51.291.372.400

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	24.835.081.650	1.275.987.800
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	2.411.608.729	1.604.164.966
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	776.523.091	472.364.410
Phải thu khác	9.838.209	421.322.408
	28.033.051.679	3.773.839.584

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.949.567.762	12.014.248.697
Phải thu khác	1.035.068.624	1.794.663.835
	12.984.636.386	13.808.912.532

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Tại ngày 31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.377.478.549	4.842.495.000	47.534.983.549

	Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.377.478.549	4.842.495.000	47.534.983.549

Biến động của dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	47.534.983.549	30.551.507.140
Dự phòng trích lập trong năm	-	17.999.697.389
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(1.016.220.980)
Số dư cuối năm	47.534.983.549	47.534.983.549

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.548.588.345	3.269.823.530	8.278.764.815

	Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.593.764.091	3.282.870.350	8.310.893.741

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	8.310.893.741	6.893.691.319
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(32.128.926)	1.417.202.422
Số dư cuối năm	8.278.764.815	8.310.893.741

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí bảo trì thiết bị và phần mềm	1.105.819.424	1.890.363.353
Chi phí thuê trả trước	38.115.591	373.678.763
Các chi phí khác	2.614.844.904	2.910.511.381
	3.758.779.919	5.174.553.497

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	670.421.793	2.617.840.688
Phần mềm	1.106.850.433	1.979.918.254
Nâng cấp văn phòng	875.766.213	4.705.960.583
Các chi phí khác	638.960.915	848.360.448
	3.291.999.354	10.152.079.973

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.152.079.973	18.287.789.360
Tăng trong năm	1.009.013.950	2.099.264.908
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.186.551.504
Phân bổ trong năm	(7.869.094.569)	(11.421.525.799)
Số dư cuối năm	3.291.999.354	10.152.079.973

13. Các tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh	8.999.901.000	-

Theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") ban hành, Công ty phải ký quỹ bằng tiền hoặc chứng khoán để thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tại mọi thời điểm không thấp hơn tỷ lệ tối thiểu do VSDC quy định.

14. Tài sản cố định hữu hình

2025	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	601.182.219	48.015.620.576	2.265.440.000	929.900.569	51.812.143.364
Tăng trong năm	-	37.383.000	-	-	37.383.000
Thanh lý	-	(4.637.326.309)	(223.940.000)	(203.060.000)	(5.064.326.309)
Số dư cuối năm	601.182.219	43.415.677.267	2.041.500.000	726.840.569	46.785.200.055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	601.182.219	36.492.060.931	2.265.440.000	478.576.614	39.837.259.764
Khấu hao trong năm	-	5.298.489.099	-	163.639.032	5.462.128.131
Thanh lý	-	(4.637.326.309)	(223.940.000)	(93.256.185)	(4.954.522.494)
Số dư cuối năm	601.182.219	37.153.223.721	2.041.500.000	548.959.461	40.344.865.401
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	11.523.559.645	-	451.323.955	11.974.883.600
Số dư cuối năm	-	6.262.453.546	-	177.881.108	6.440.334.654

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2024	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Tăng trong năm	-	4.548.830.000	-	-	4.548.830.000
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	33.912.000	33.912.000
Số dư cuối năm	601.182.219	48.015.620.576	2.265.440.000	929.900.569	51.812.143.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Khấu hao trong năm	-	6.227.450.318	-	185.433.147	6.412.883.465
Số dư cuối năm	601.182.219	36.492.060.931	2.265.440.000	478.576.614	39.837.259.764
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065
Số dư cuối năm	-	11.523.559.645	-	451.323.955	11.974.883.600

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 28.111.038.616 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2024: 18.597.988.925 VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	2025 Phần mềm máy vi tính VND	2024 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	36.879.716.400	26.091.616.400
Tăng trong năm	264.500.000	4.844.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.944.100.000
Số dư cuối năm	37.144.216.400	36.879.716.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	20.107.103.665	16.151.326.956
Khấu hao trong năm	5.088.900.824	3.955.776.709
Số dư cuối năm	25.196.004.489	20.107.103.665
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	16.772.612.735	9.940.289.444
Số dư cuối năm	11.948.211.911	16.772.612.735

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 11.473.416.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2024: 8.596.466.400 VND).

16. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.622.592.556	5.470.397.057

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	10.499.496.186	10.505.921.972
Chi phí trích trước	20%	557.910.013	420.177.060
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	-	93.659.342
		11.057.406.199	11.019.758.374
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(3.698.234.053)	(1.878.427.774)
Chênh lệch giảm từ đánh giá lại khoản phải trả về chứng quyền	20%	(443.751.292)	-
		(4.141.985.345)	(1.878.427.774)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		6.915.420.854	9.141.330.600

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	19.464.116.068	16.964.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	-	1.672.969.148
Thu nhập lãi phát sinh trong năm	1.156.167.909	827.030.852
Thu nhập lãi nhận được trong năm	(620.283.977)	-
Số dư cuối năm	20.000.000.000	19.464.116.068

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.099.739.676	10.079.572.716

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh ("Quỹ bù trừ") bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	10.079.572.716	10.059.454.943
Lãi phát sinh trong năm	20.166.960	20.117.773
Số dư cuối năm	10.099.739.676	10.079.572.716

20. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2025 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2025 VND
Khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Các ngân hàng trong nước	VND	444.000.000.000	8.808.099.000.000	(8.848.099.000.000)	-	404.000.000.000
▪ Các ngân hàng nước ngoài	USD	989.388.000.000	10.921.476.000.000	(9.441.737.000.000)	(1.608.000.000)	2.467.519.000.000
		1.433.388.000.000	19.729.575.000.000	(18.289.836.000.000)	(1.608.000.000)	2.871.519.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng là 245.430.023.034 VND (31/12/2024: 53.541.688.277 VND) (Thuyết minh 5) và 522.500.000.000 VND (31/12/2024: 566.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)(i)).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này được đảm bảo bằng trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành với số tiền là 150.000.000.000VND (31/12/2024: không có) (Thuyết minh 7(b)(ii)).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 4,2% đến 7,8% (31/12/2024: 4,0% đến 6,7%).

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán	464.980.950.500	302.444.042.910
Phải trả liên quan đến bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.917.339.770	96.446.838.530
Phải trả chứng quyền có bảo đảm	9.504.754.000	-
Phải trả liên quan đến hoạt động đấu giá cổ phiếu	9.361.824.000	-
Phải trả liên quan đến thực hiện quyền mua	8.289.911.000	875.000.000
	514.054.779.270	399.765.881.440

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2025

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải trả VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.060.047.048	-	21.209.412.351	(14.119.382.483)	5.029.982.820
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.376.295.161	112.739.533.606	(110.339.542.767)	9.776.286.000
Thuế giá trị gia tăng	-	345.475	157.009.786	(155.986.846)	1.368.415
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	779.898.798	21.314.078.568	(19.194.337.440)	2.899.639.926
	2.060.047.048	8.156.539.434	155.420.034.311	(143.809.249.536)	17.707.277.161

2024

	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số khấu trừ/ số đã nộp	Số dư cuối năm	
	Phải trả VND	trong năm VND	trong năm VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.876.238.675	2.783.054.935	(8.719.340.658)	2.060.047.048	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.122.225.824	96.152.852.799	(95.898.783.462)	-	7.376.295.161
Thuế giá trị gia tăng	15.828.533	118.234.429	(133.717.487)	-	345.475
Thuế nhà thầu nước ngoài	968.005.930	11.925.617.606	(12.113.724.738)	-	779.898.798
	11.982.298.962	110.979.759.769	(116.865.566.345)	2.060.047.048	8.156.539.434

23. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí cho nhân viên	16.721.624.838	8.929.587.973
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.361.331.554	2.670.256.292
Chi phí lãi	8.067.379.522	3.434.719.656
Các chi phí khác	4.606.018.797	2.530.515.879
	33.756.354.711	17.565.079.800

24. Các khoản phải trả khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả cổ tức	3.930.652.913	2.095.392.513
Các khoản phải trả cho khách hàng	-	10.000.000
Các khoản phải trả khác	18.960.155	5.223.155
	3.949.613.068	2.110.615.668

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	200.009.819	2.000.098.190.000	200.009.819	2.000.098.190.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.009.819	2.000.098.190.000	200.009.819	2.000.098.190.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.009.329	2.000.097.005.000	200.009.329	2.000.097.005.000

26. Cổ tức

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 20.000.932.900 VND từ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (2024: 45.002.798.700 VND từ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

2025	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Chứng quyền có bảo đảm	34.528.200	1.431	49.422.174.539	47.137.949.000	2.284.225.539
Trái phiếu	4.680.000	106.741	499.549.420.000	498.995.020.000	554.400.000
Chứng chỉ quỹ	115.900	26.988	3.127.875.000	3.186.658.197	(58.783.197)
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	12.352.511	36.803	454.610.203.300	454.696.056.282	(85.852.982)
Hợp đồng tương lai					(2.606.440.000)
	51.676.611	19.481	1.006.709.672.839	1.004.015.683.479	87.549.360
Trong đó:					
Lãi từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL					22.012.955.356
Lỗ từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL					(21.925.405.996)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2024	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	2.414.630	35.486	85.686.744.910	81.743.443.577	3.943.301.333
Chứng quyền có bảo đảm	2.424.100	3.244	7.862.635.789	8.733.303.500	(870.667.711)
	4.838.730	19.333	93.549.380.699	90.476.747.077	3.072.633.622
Trong đó:					
Lãi từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL					5.634.885.838
Lỗ từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL					(2.562.252.216)

28. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	45.706.200.241	37.337.733.669
Thu nhập lãi từ trái phiếu	6.432.931.191	-
	52.139.131.432	37.337.733.669

29. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	326.956.282.716	268.041.189.527
Thu nhập lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	10.270.190.316	10.492.234.820
	337.226.473.032	278.533.424.347

30. Chi phí môi giới chứng khoán

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương cho nhân viên và hoa hồng cho môi giới	119.387.882.340	103.616.981.844
Phí môi giới chứng khoán	41.805.978.244	30.886.469.119
Chi phí thuê	11.912.856.006	15.441.300.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.368.139.456	11.343.689.482
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.849.331.232	3.099.750.388
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	496.435.505	526.632.944
Chi phí khác	1.173.147.840	1.862.725.136
	187.993.770.623	166.777.549.418

31. Chi phí lãi

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	151.827.798.512	127.618.442.639
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	1.141.711.194	1.187.610.102
	152.969.509.706	128.806.052.741

32. Chi phí quản lý

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương cho nhân viên	50.672.807.127	45.734.078.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.411.789.276	30.555.188.185
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	10.054.593.450	9.842.027.230
Chi phí thuê	7.729.810.228	7.587.180.882
Chi phí công cụ và dụng cụ	7.369.953.079	9.082.983.587
Chi phí khác	2.800.813.160	3.878.525.471
	108.039.766.320	106.679.984.276

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	21.155.944.800	2.780.505.495
Dự phòng thiếu của những năm trước	53.467.551	2.549.440
	21.209.412.351	2.783.054.935
Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.225.909.746	(2.550.205.389)
Chi phí thuế thu nhập	23.435.322.097	232.849.546

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.755.674.497	340.912.582
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	23.351.134.899	68.182.516
Chi phí không được khấu trừ thuế	188.975.047	276.641.814
Thu nhập không bị tính thuế	(158.255.400)	(114.524.224)
Dự phòng thiếu của những năm trước	53.467.551	2.549.440
	23.435.322.097	232.849.546

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	93.320.352.400	108.063.036

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 VND	2024 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	200.009.819	150.009.819
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	4.508.197
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(490)	(490)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	200.009.329	154.517.526

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	467	0,7

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Cổ đông lớn		
Phu Hung Far East Holding Corporation		
Cổ tức bằng tiền đã trả	9.200.460.000	20.701.380.000
Góp vốn	-	230.000.000.000
New Beam International Inc		
Cổ tức bằng tiền đã trả	4.167.674.500	7.853.023.500
Góp vốn	-	155.000.000.000
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	131.886.108	86.697.379
An Thịnh Development Limited		
Cổ tức bằng tiền đã trả	-	5.234.220.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái (i)		
Cổ tức bằng tiền đã trả	747.341.500	2.242.024.500
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	24.550.170	24.751.951
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (ii)		
Cổ tức bằng tiền đã trả	313.684.700	941.054.100
Phí bảo hiểm	66.197.834	85.972.476
Phí quản lý số cổ đông	27.272.727	27.272.725
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	7.485.529	10.445.625
Phí giao dịch	49.870.843	-
Freshfields Capital Corporation (iii)		
Cổ tức bằng tiền đã trả	129.048.600	387.145.800
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.239.248	4.274.089
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng (iv)		
Phí dịch vụ	20.069	1.228.290.323
Phí giao dịch	94.960.850	42.748.621
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng (v)		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.594.827	4.515.245
Phí quản lý sổ cổ đông	45.454.548	45.328.285

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số dư tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ đông lớn		
An Thịnh Development Limited		
Cổ tức phải trả	1.744.740.000	-
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
New Beam International Inc		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	12.377.993	7.538.903
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái (i)		
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	43.448.503	70.446.185
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (ii)		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	-	908.563
Doanh thu chưa thực hiện	9.604.107	9.604.107
Freshfields Capital Corporation (iii)		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	383.274	371.660
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng (iv)		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	729.590	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng (v)		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	156.800	-
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	8.694.217	1.085.121.900
Doanh thu chưa thực hiện	11.742.422	11.742.422

35. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Thù lao nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.326.837.540	1.999.683.502
Người quản lý khác của Ban Quản lý		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.096.191.304	1.865.111.265
Thành viên Ban kiểm soát		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	720.000.000	720.000.000
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đoan Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Liu, Hsiu-Mei – Thành viên	-	240.000.000
Bà Lin, Hsiu-Chu – Thành viên	240.000.000	-

(i) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(ii) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – Phó Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng là Trưởng Ban Kiểm Soát của Công ty.

(iii) Freshfields Capital Corporation – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Freshfields Capital Corporation là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

(iv) Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

(v) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

- Một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.
- Một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng là Tổng Giám Đốc của Công ty.

36. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2025						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	185.023.390.113	36.590.626.984	446.133.174.529	7.949.278.301	675.696.469.927
2. Chi phí trực tiếp	02	187.497.335.118	28.279.280.336	323.732.673.943	7.086.810.972	546.596.100.369
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	496.435.505	-	10.054.593.450	-	10.551.028.955
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	1.834.630.058	-	-	1.834.630.058
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(32.128.926)	-	(32.128.926)
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	336.415.408	336.415.408
7. Chi phí khác	07	-	-	-	327.580.382	327.580.382
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	**08**	(2.970.380.510)	6.476.716.590	112.378.036.062	871.302.355	116.755.674.497
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản bộ phận		66.470.019.638	195.458.865.384	5.319.085.535.588	3.200.457.178	5.584.214.877.788
Nợ phải trả bộ phận		502.162.175.292	540.499.977	2.930.646.240.915	10.448.731.357	3.443.797.647.541

36. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2024						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	146.796.428.959	12.554.313.374	339.470.805.587	7.828.166.076	506.649.713.996
2. Chi phí trực tiếp	02	166.250.916.474	7.005.432.232	294.780.132.582	9.055.184.242	477.091.665.530
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	526.632.944	-	9.842.027.230	-	10.368.660.174
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	(399.608.767)	-	-	(399.608.767)
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	19.416.899.811	-	19.416.899.811
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	308.753.709	308.753.709
7. Chi phí khác	07	-	-	-	139.938.375	139.938.375
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	**08**	**(19.981.120.459)**	**5.948.489.909**	**15.431.745.964**	**(1.058.202.832)**	**340.912.582**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản bộ phận		52.338.768.395	73.919.649.233	3.803.027.149.955	2.079.801.674	3.931.365.369.257
Nợ phải trả bộ phận		407.347.110.448	262.089.707	1.456.135.987.352	522.371.003	1.864.267.558.510

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (tức là một bộ phận đơn lẻ).

37. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trong vòng một năm	16.663.402.904	22.938.870.704
Từ hai đến năm năm	15.050.718.502	17.344.063.347
	31.714.121.406	40.282.934.051

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Phương Trinh *Kế toán viên*	Bà Đỗ Thị Ái Vy *Kế toán trưởng*	Ông Chen Chia Ken *Tổng Giám đốc*